

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN
TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (thành lập ngày 22/05/1979) và Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội. Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội sau đó được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá số 3907/QĐ-BGTVT. Công ty được cổ phần hóa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100769649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/01/2016. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về giấy tờ pháp lý liên quan đến người đại diện theo pháp luật, thay đổi về địa chỉ của Công ty do việc sắp xếp đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 ngày 17/01/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|-----------------|
| - Ông Trần Hữu Chính | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Bùi Đình Sỹ | Thành viên HĐQT |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Thoa | Thành viên HĐQT |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|--------------|
| - Ông Bùi Đình Sỹ | Giám đốc |
| - Ông Phạm Văn Hiệp | Phó Giám đốc |
| - Ông Cáp Trọng Huy | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Đình Sỹ - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 11A phố Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 30. Theo ý kiến của Ban Giám đốc công ty báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Bùi Đình Sỹ

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Số: BC/BDO/2025. 15.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Nguyễn Hương Giang - Phó Giám Đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-I
BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-I**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		187.428.205.341	158.008.158.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	38.034.406.188	6.702.967.446
1. Tiền		111		38.034.406.188	6.702.967.446
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		20.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		20.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		100.525.470.725	132.766.241.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.2	91.813.373.322	136.243.060.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.3	12.196.269.850	51.978.100
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.4	3.988.347.803	3.697.401.189
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.9	(7.472.520.250)	(7.226.198.744)
IV. Hàng tồn kho		140		27.436.514.399	12.382.963.459
1. Hàng tồn kho		141	V.5	27.436.514.399	12.382.963.459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1.431.814.029	1.155.986.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		778.773.390	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.12.2	653.040.639	1.155.986.031
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		4.928.798.937	4.883.333.313
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
II. Tài sản cố định		220		4.420.471.338	4.602.219.098
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.7	4.420.471.338	4.602.219.098
Nguyên giá		222		22.583.276.856	21.840.426.856
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(18.162.805.518)	(17.238.207.758)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.8	-	-
Nguyên giá		228		450.681.818	450.681.818
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(450.681.818)	(450.681.818)
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		-	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác		260		508.327.599	281.114.215
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.6	508.327.599	281.114.215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		192.357.004.278	162.891.491.386

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		154.580.847.945	126.539.632.220
I. Nợ ngắn hạn	310		148.560.484.161	121.687.786.186
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	79.361.730.882	43.937.503.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.739.483.076	6.639.550.286
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	947.129.139	5.550.431.853
4. Phải trả người lao động	314	V.13	48.021.517.490	44.833.431.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	214.761.170	201.574.062
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.571.054.496	6.927.374.432
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	246.793.225	586.035.568
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.1	1.333.013.737	4.614.586.049
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.125.000.946	8.397.298.636
II. Nợ dài hạn	330		6.020.363.784	4.851.846.034
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.2	574.079.650	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.446.284.134	4.851.846.034
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.776.156.333	36.351.859.166
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	37.776.156.333	36.351.859.166
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.500.000.000	22.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.500.000.000	22.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.273.026	45.273.026
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.497.800.000	6.827.800.000
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.733.083.307	6.978.786.140
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.733.083.307	6.978.786.140
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		192.357.004.278	162.891.491.386

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Bùi Đình Sỹ

Nguyễn Đức Xuân Sơn

Khuất Thị Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	261.033.288.600	238.062.104.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		261.033.288.600	238.062.104.893
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	234.161.181.184	212.979.187.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.872.107.416	25.082.917.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	930.755.416	1.556.797.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	34.192.377	16.466.841
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.192.377	16.466.841
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.923.719.720	18.072.862.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.844.950.735	8.550.384.626
11. Thu nhập khác	31	VI.6	300.016.267	1.389.421.339
12. Chi phí khác	32	VI.7	407.162.171	646.867.216
13. Lợi nhuận khác	40		(107.145.904)	742.554.123
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.737.804.831	9.292.938.749
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.004.721.524	2.314.152.609
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.733.083.307	6.978.786.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.437	1.198
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Đức Xuân Sơn

Khuất Thị Hà

Bùi Đình Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		323.433.189.114	227.887.147.473
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(145.974.490.794)	(148.854.421.537)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(96.287.734.951)	(80.905.778.764)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(37.040.274)	(12.163.914)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.601.935.716)	(1.829.070.979)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		875.910.746	1.486.959.632
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.827.792.419)	(27.524.356.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.580.105.706	(29.751.684.638)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(810.883.000)	(1.788.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(15.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	10.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		930.397.079	1.555.670.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.880.485.921)	(5.232.329.919)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.963.708.446	1.170.427.568
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.302.950.789)	(584.392.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.028.938.700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.368.181.043)	586.035.568
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		31.331.438.742	(34.397.978.989)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.702.967.446	41.100.135.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	810.695
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	38.034.406.188	6.702.967.446

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Đức Xuân Sơn

Khuất Thị Hà

Bùi Đình Sỹ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội (thành lập ngày 22/05/1979) và Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội. Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội sau đó được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá số 3907/QĐ-BGTVT. Công ty được cổ phần hóa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100769649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/01/2016. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về giấy tờ pháp lý liên quan đến người đại diện theo pháp luật, thay đổi về địa chỉ của Công ty do việc sắp xếp đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 ngày 17/01/2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 437 người, trong đó cán bộ quản lý là 06 người (Tại ngày 31/12/2023 là 437 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.316 VND/EUR, là tỷ giá mua vào chuyển khoản của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2024.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về thuế thu nhập cá nhân, tạm ứng, khoản đem đi ký quỹ ký cược...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02-“Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, phải trả người lao động và khoản phải trả cổ tức,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng 5% trên doanh thu sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành. Chi phí bảo hành các công trình được ước tính bằng từ 3% -5% giá trị quyết toán của công trình đó sau khi đã trừ đi thầu phụ. Tỷ lệ % được xác định dựa trên các dữ liệu thống kê về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ bảo hành được quy định trên hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định, Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích và các dịch vụ ngoài công ích được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa các bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi tài khoản không kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại các ngân hàng.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác là thu nhập khác bao gồm các khoản thu tiền điện, nước và xử lý các khoản công nợ không phải trả.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính là khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay.

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	337.684.131	174.375.092
Tiền gửi ngân hàng	37.696.722.057	6.528.592.354
Cộng	38.034.406.188	6.702.967.446
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	38.034.406.188	6.702.967.446

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu từ khách hàng là bên thứ ba</i>	41.652.304.970	16.240.564.138
Ban quản lý dự án đường sắt - Bộ giao thông vận tải	19.968.206.469	5.427.214.431
Công ty Cổ phần tập đoàn CK4	460.151.540	460.151.540
Ban quản lý các dự án ODA tỉnh Lào Cai	949.465.000	949.465.000
Phòng quản lý đô thị Thành Phố Phủ Lý	134.336.000	408.502.000
Sở Giao thông Vận tải Hải Phòng	7.946.620.400	-
Ban QLDA CT Khu dân cư và đường Tân Dân P. Việt Hòa, Hải Dương	915.554.343	915.554.343
Các khách hàng còn lại	11.277.971.218	8.079.676.824
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	50.161.068.352	120.002.496.454
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	91.813.373.322	136.243.060.592

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	4.249.104.850	51.978.100
Công ty TNHH AGC	3.177.143.000	-
Các khoản trả trước còn lại	1.071.961.850	51.978.100
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	7.947.165.000	-
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	12.196.269.850	51.978.100

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	425.790.936	-	78.917.001	-
Ký cược, ký quỹ	3.320.000.000	-	3.310.000.000	-
Phải thu khác	242.556.867	-	308.484.188	-
Tiền điện	66.758.434	-	77.539.106	-
Khác	175.798.433	-	230.945.082	-
Cộng	3.988.347.803	-	3.697.401.189	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.575.666.409	-	1.615.905.310	-
Công cụ, dụng cụ	2.154.205	-	2.154.205	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.645.418.544	-	10.747.343.944	-
Thành phẩm	213.275.241	-	17.560.000	-
Cộng	27.436.514.399	-	12.382.963.459	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	508.327.599	281.114.215
Cộng	508.327.599	281.114.215

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	8.655.795.474	3.079.783.462	8.809.154.564	1.295.693.356	21.840.426.856
Mua sắm mới	-	742.850.000	-	-	742.850.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	8.655.795.474	3.822.633.462	8.809.154.564	1.295.693.356	22.583.276.856
Giá trị hao mòn					
Tại ngày đầu năm	7.171.344.138	2.740.362.691	6.205.183.029	1.121.317.900	17.238.207.758
Khấu hao trong năm	219.891.016	91.554.541	508.699.556	104.452.647	924.597.760
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	7.391.235.154	2.831.917.232	6.713.882.585	1.225.770.547	18.162.805.518
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.484.451.336	339.420.771	2.603.971.535	174.375.456	4.602.219.098
Tại ngày cuối năm	1.264.560.320	990.716.230	2.095.271.979	69.922.809	4.420.471.338

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.061.051.144 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 8.810.232.962 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp là 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 chờ thanh lý là 62.545.455 VND (tại ngày 31/12/2023 là 62.545.455 VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày đầu năm	450.681.818	450.681.818
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày cuối năm	450.681.818	450.681.818
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày đầu năm	450.681.818	450.681.818
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày cuối năm	450.681.818	450.681.818
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 450.681.818 VND (tại ngày 31/12/2023 là 450.681.818 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp là 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. Nợ xấu

9.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ban QLDA XDCT hạ tầng thành phố Việt Trì	321.174.000	(321.174.000)	-	321.174.000	(321.174.000)	-
Công ty cổ phần truyền hình cáp Hà Nội	67.255.469	(67.255.469)	-	75.255.469	(75.255.469)	-
Chi nhánh Toa xe Hàng	147.000.000	(147.000.000)	-	147.000.000	(147.000.000)	-
Công ty cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	348.450.995	(348.450.995)	-	348.450.995	(348.450.995)	-
Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc	-	-	-	9.100.000	(9.100.000)	-
Công ty cổ phần BOT cầu Việt Trì	131.387.000	(131.387.000)	-	131.387.000	(131.387.000)	-
Công ty cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội	182.500.600	(182.500.600)	-	182.500.600	(182.500.600)	-
Công ty cổ phần cầu 3 Thăng Long	309.629.000	(309.629.000)	-	309.629.000	(309.629.000)	-
Công ty cổ phần đường sắt Hà Thái	908.228.801	(908.228.801)	-	908.228.801	(908.228.801)	-
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lào Cai	50.754.500	(50.754.500)	-	50.754.500	(50.754.500)	-
XN đường sắt - Công ty cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội	189.427.246	(189.427.246)	-	189.427.246	(189.427.246)	-
Ban ĐHDA xây dựng đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (Gói thầu số 4) - Tổng công ty xây dựng công trình Giao Thông 8	226.797.000	(226.797.000)	-	226.797.000	(226.797.000)	-
Công ty Cổ phần đường sắt Yên Lào	64.177.000	(64.177.000)	-	64.177.000	(64.177.000)	-
Các đơn vị khác	5.705.536.416	(4.525.738.639)	1.179.797.777	5.632.215.410	(4.262.317.133)	1.369.898.277
Cộng	8.652.318.027	(7.472.520.250)	1.179.797.777	8.596.097.021	(7.226.198.744)	1.369.898.277

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	79.206.555.635	79.206.555.635	43.839.395.945	43.839.395.945
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh	835.381.800	835.381.800	2.022.500.700	2.022.500.700
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hiền Đức	618.825.581	618.825.581	1.978.005.762	1.978.005.762
Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật điện - điện tử viễn thông Hùng Hương	56.172.120	56.172.120	56.172.120	56.172.120
Công ty TNHH phát triển sản xuất và dịch vụ HQ	2.154.262.630	2.154.262.630	2.966.663.973	2.966.663.973
Công ty TNHH AGC	-	-	2.823.975.000	2.823.975.000
Công ty TNHH Công nghệ Hưng Thắng lợi	2.207.929.025	2.207.929.025	3.593.080.700	3.593.080.700
Công ty TNHH cơ khí sản xuất và thương mại Thành Hà	2.713.464.842	2.713.464.842	1.695.342.395	1.695.342.395
Công ty TNHH Phương Sơn	1.101.425.096	1.101.425.096	1.548.432.300	1.548.432.300
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh XNK Trường An	42.846.984.471	42.846.984.471	1.027.927.999	1.027.927.999
Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thọ	3.422.451.985	3.422.451.985	207.041.509	207.041.509
Công ty cổ phần Metect	2.211.840.000	2.211.840.000	4.257.800.000	4.257.800.000
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Thái Sơn	3.317.209.179	3.317.209.179	2.475.105.160	2.475.105.160
Công ty CP xây dựng và thương mại VIETNET	915.155.739	915.155.739	10.622.736.202	10.622.736.202
Các nhà cung cấp còn lại	16.805.453.167	16.805.453.167	8.564.612.125	8.564.612.125
Phải trả người bán là bên liên quan	155.175.247	155.175.247	98.107.481	98.107.481
<i>(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	79.361.730.882	79.361.730.882	43.937.503.426	43.937.503.426

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	3.739.483.076	2.466.733.619
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng thành phố Phú Lý	1.500.664.500	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Ý Yên	757.226.000	-
Công ty TNHH Nam Minh Hoàng	789.900.500	789.900.500
Công ty cổ phần công trình Long Hưng	238.346.591	889.454.834
Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	-	395.977.800
Các đơn vị khác	453.345.485	391.400.485
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	4.172.816.667
<i>(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	3.739.483.076	6.639.550.286

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.274.272.593	7.611.733.210	11.886.005.803	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.276.159.260	2.272.905.595	2.601.935.716	947.129.139
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.288.776	6.288.776	-
Cộng	5.550.431.853	9.895.927.581	14.499.230.295	947.129.139

12.2 Thuế phải thu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	1.155.986.031	1.671.879.957	1.168.934.565	653.040.639
Cộng	1.155.986.031	1.671.879.957	1.168.934.565	653.040.639

13. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương quý 4 và lương công trình	45.438.366.329	42.022.203.874
Các khoản lương còn lại	2.583.151.161	2.811.228.000
Cộng	48.021.517.490	44.833.431.874

Quỹ lương được trích căn cứ vào Phương án giá điều chỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn sự nghiệp kinh tế ngành và đối với công trình ngoài căn cứ vào kế hoạch doanh thu - chi phí và quyết toán nội bộ của công ty.

14. Chi phí phải trả

<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí tất toán bảo lãnh công trình	75.986.779	145.761.340
Trích trước chi phí lãi vay	-	3.662.722
Trích trước chi phí điện	126.952.202	-
Các khoản trích trước khác	11.822.189	52.150.000
Cộng	214.761.170	201.574.062

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. Phải trả khác

<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	1.632.493	369.358
Bảo hiểm y tế	1.680.702	752.668
Bảo hiểm thất nghiệp	1.100.156	838.201
Kinh phí công đoàn	248.895.052	316.063.694
Quỹ xã hội	2.336.879.657	1.839.237.652
Cổ tức còn phải trả	22.615.510	26.554.210
Phải trả, phải nộp khác	1.958.250.926	4.743.558.649
Cộng	4.571.054.496	6.927.374.432

16. Dự phòng phải trả**16.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.333.013.737	4.614.586.049
Cộng	1.333.013.737	4.614.586.049

16.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	574.079.650	
Cộng	574.079.650	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	-	9.976.527.221	9.976.527.221	-
Vay cá nhân [1]	586.035.568	987.181.225	1.326.423.568	246.793.225
Cộng	586.035.568	10.963.708.446	11.302.950.789	246.793.225

[1] Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay cán bộ công nhân viên chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp và dịch vụ theo Hợp đồng vay số 357^a/2024/HĐVV ngày 29/03/2024 số tiền 987.181.225 đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 2,5%/năm trả theo từng quý. Không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	22.500.000.000	45.273.026	-	6.827.800.000	-	29.373.073.026
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.978.786.140	6.978.786.140
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	22.500.000.000	45.273.026	-	6.827.800.000	6.978.786.140	36.351.859.166
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.733.083.307	7.733.083.307
Tăng khác	-	-	-	670.000.000	-	670.000.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(2.025.000.000)	(2.025.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(4.953.786.140)	(4.953.786.140)
Số dư cuối năm nay	22.500.000.000	45.273.026	-	7.497.800.000	7.733.083.307	37.776.156.333

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 01 - 24/NQ-ĐHĐCĐ của đại hội đồng cổ đông ngày 12/04/2024 về việc chia cổ tức, trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng của người quản lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.475.000.000	11.475.000.000
Công ty TNHH Do ha	1.898.250.000	1.898.250.000
Vốn góp của Ông Tô Huy Vũ	1.898.250.000	1.898.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.228.500.000	7.228.500.000
Cộng	22.500.000.000	22.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.500.000.000	22.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	22.500.000.000	22.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.025.000.000	

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.250.000	2.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.250.000	2.250.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc:

- Bổ sung vốn lưu động công ty.
- Thực hiện các dự án đầu tư phát triển; mở rộng quy mô sản xuất; cải tiến và đổi mới, thay thế dây chuyền công nghệ.

17. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
EUR	430,48	11.328.679	450,28	11.906.754

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu từ hoạt động công ích	154.814.982.407	148.807.097.947
Doanh thu từ các dịch vụ khác	106.218.306.193	89.255.006.946
Cộng	261.033.288.600	238.062.104.893
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	80.816.570.314	9.384.492.394
Doanh thu bán cho bên liên quan (<i>Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2</i>)	180.216.718.286	228.677.612.499
Cộng	261.033.288.600	238.062.104.893

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoạt động công ích	131.648.303.231	126.502.417.846
Giá vốn từ các dịch vụ khác	102.512.877.953	86.476.769.817
Cộng	234.161.181.184	212.979.187.663

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	930.755.416	1.555.986.459
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	810.695
Cộng	930.755.416	1.556.797.154

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	34.192.377	16.466.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	34.192.377	16.466.841

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	9.655.501.269	9.135.944.079
Chi phí vật liệu quản lý	499.625.911	457.492.361
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.129.813	157.869.411
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.123.304	327.037.926
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	246.321.506	240.685.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.591.136.466	1.137.784.966
Chi phí bằng tiền khác	5.467.881.451	6.611.048.414
Cộng	17.923.719.720	18.072.862.917

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	223.181.819
Các khoản không phải thanh toán	168.736.000	1.019.708.033
Thu tiền điện	121.348.382	146.331.487
Các khoản khác	9.931.885	200.000
Cộng	300.016.267	1.389.421.339

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Hỗ trợ thiệt hại do tai nạn	-	200.000.000
Các khoản giảm quyết toán	179.244.237	-
Các khoản thuế GTGT đầu vào	-	177.728.857
Chi phí điện	121.348.382	146.331.487
Các khoản khác	106.569.552	122.806.872
Cộng	407.162.171	646.867.216

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.861.288.942	102.580.112.967
Chi phí nhân công	110.714.772.835	97.382.367.038
Chi phí công cụ, dụng cụ	616.325.669	905.056.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	924.597.760	804.115.275
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	246.321.506	240.685.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.138.970.065	28.569.931.008
Chi phí khác bằng tiền	10.698.421.754	18.236.114.940
Cộng	273.205.698.531	248.723.383.312

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.004.721.524	2.314.152.609
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.004.721.524	2.314.152.609

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	9.737.804.831	9.292.938.749
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	285.802.789	2.277.824.297
Các khoản điều chỉnh tăng	285.802.789	2.277.824.297
Các khoản không tính thuế trong năm nay	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	285.802.789	2.277.824.297
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Giảm hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi các năm trước	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	10.023.607.620	11.570.763.046
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	10.023.607.620	11.570.763.046
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	2.004.721.524	2.314.152.609

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.733.083.307	6.978.786.140
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	7.733.083.307	6.978.786.140
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	4.283.786.140
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	2.250.000	2.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.437	1.198

(*) *Chỉ tiêu này năm 2023 được điều chỉnh hồi tố lại so với năm trước sau khi có nghị quyết 01 - 24/NQ-ĐHĐCĐ của đại hội đồng cổ đông ngày 12/04/2024 về việc chia cổ tức, trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành.*

Năm 2024, công ty chưa tạm phân phối lợi nhuận và quỹ khen thưởng phúc lợi do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính trên cơ sở chưa loại trừ chỉ quỹ khen thưởng phúc lợi. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa phù hợp với cách xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước do đó không thể so sánh chỉ tiêu này giữa năm nay và năm trước.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.250.000	2.250.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.250.000	2.250.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	Công ty trong cùng tổng
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	Công ty trong cùng tổng
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Lào	Chi nhánh Công ty mẹ
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Chi nhánh Công ty mẹ
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Chi nhánh Công ty mẹ
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Lào Cai	Chi nhánh Công ty mẹ
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ
Trung tâm y tế Đường sắt	Đơn vị trong cùng tổng
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị trong cùng tổng
Ông Trần Hữu Chính	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Đình Sỹ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Cáp Trọng Huy	Phó Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.2 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng, trưởng ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

a, Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị		
Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao HĐQT, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và Trưởng Ban kiểm soát	4.212.492.948	3.497.115.709
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.040.000	118.500.000

b, Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm là dịch vụ đã cung cấp gồm:

Bên liên quan	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	180.216.718.286	228.677.612.499
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	163.073.041.427	224.643.179.401
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.314.214.368	-
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	12.323.325.322	2.405.734.024
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	59.909.259	226.103.704
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	1.795.706.500	-
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	1.634.891.780	1.402.595.370
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	15.629.630	-
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ	250.844.623	310.841.798
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	12.280.084	24.560.168
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	42.840.000	-
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh	3.650.070	-
Trung tâm y tế Đường sắt	25.156.000	20.617.000
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Lào	5.487.600	-
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	8.960.535	-
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Lào Cai	1.356.600	-
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	6.733.734	-
Trường Cao đẳng Đường sắt	144.380.000	109.060.000
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	156.604.630

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

c, Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Nợ phải thu (Chi tiết cho TM V.2)	50.161.068.352	120.002.496.454
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	42.752.307.636	114.414.397.496
Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	251.532.532	337.061.068
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	873.228.801	873.228.801
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	1.572.677.432	1.421.481.589
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	2.327.824.212	2.772.546.000
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	64.177.000	183.781.500
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	370.454.106	-
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	1.948.866.633	-
II. Người mua trả tiền trước (Chi tiết cho TM V.11)	-	4.172.816.667
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	3.978.016.167
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	-	194.800.500
III. Phải trả người bán (Chi tiết cho TM V.10)	155.175.247	98.107.481
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	84.566.500	84.566.500
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	-	13.540.981
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	46.267.200	-
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Lào	5.926.608	-
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	9.677.378	-
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Lào Cai	1.465.128	-
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	7.272.433	-
IV. Trả trước cho người bán (Chi tiết cho TM V.3)	7.947.165.000	-
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	7.947.165.000	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Xuân Sơn

Khuất Thị Hà

Bùi Đình Sỹ